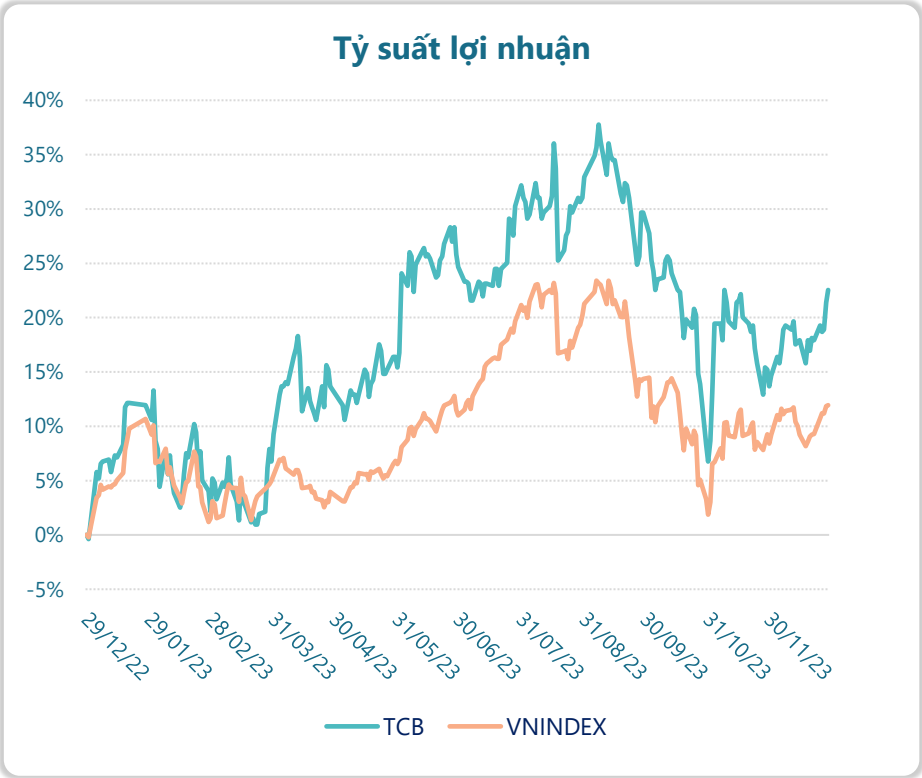


Ngày 29/12/2023	31,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.6%	3.1%	3.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	25,070 - 34,671
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	112,016
Số lượng CPLH (CP)	3,522,510,811
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,192,418
Sở hữu nước ngoài	22.5%
Beta	1.06
EPS	5,111
P/E	6.2



Thu nhập lãi thuần
2023

27,691,12
triệu VNĐ

YoY: ▼2,598,655 | -8.6%

LN trước thuế
2023

22,888,22
triệu VNĐ

YoY: ▼2,679,540 | -10.5%

LN sau thuế
2023

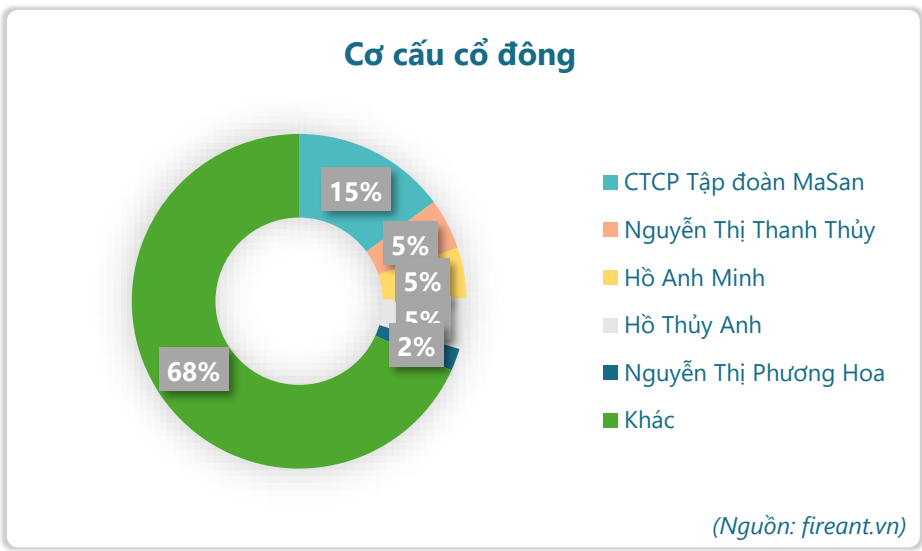
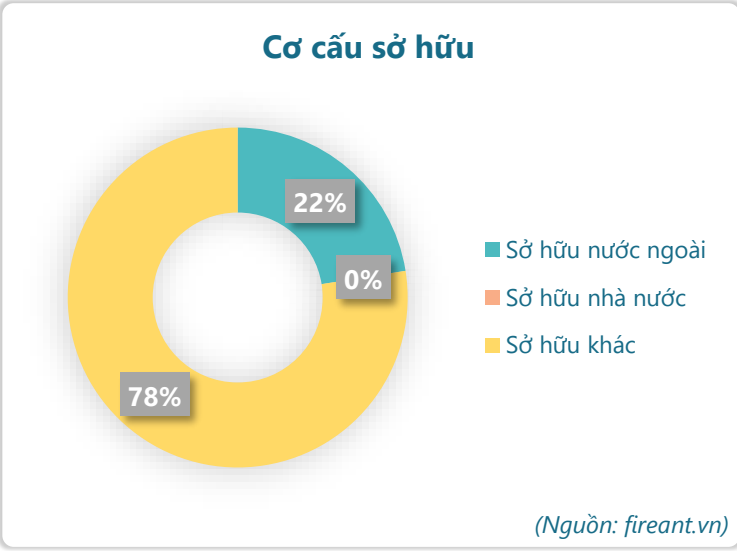
18,190,86
triệu VNĐ

YoY: ▼2,245,560 | -11.0%

YOEА
2023

8.2%

YoY: +/-▲ 0.4%



NIM
2023

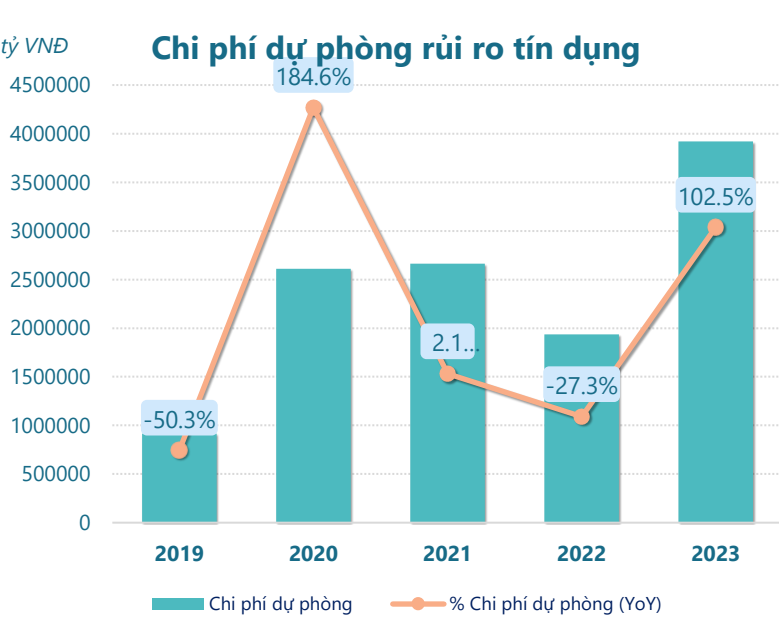
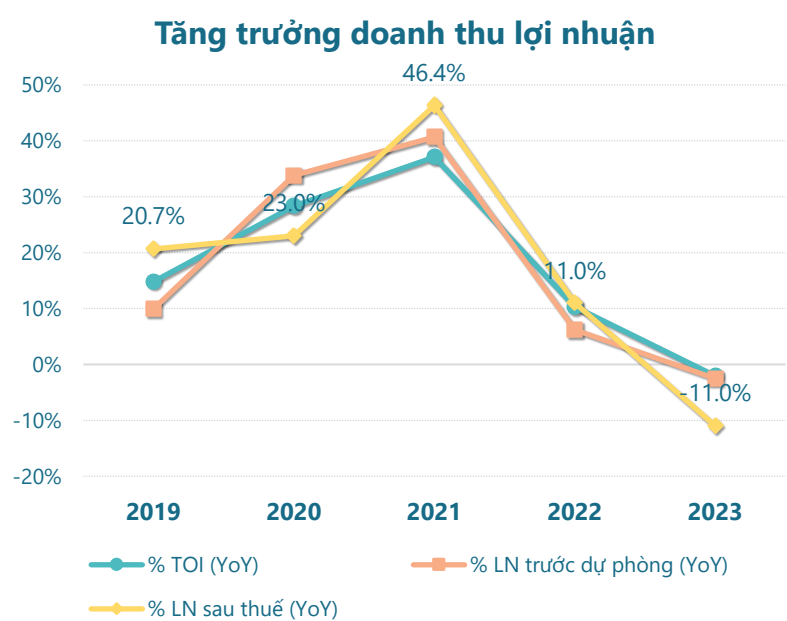
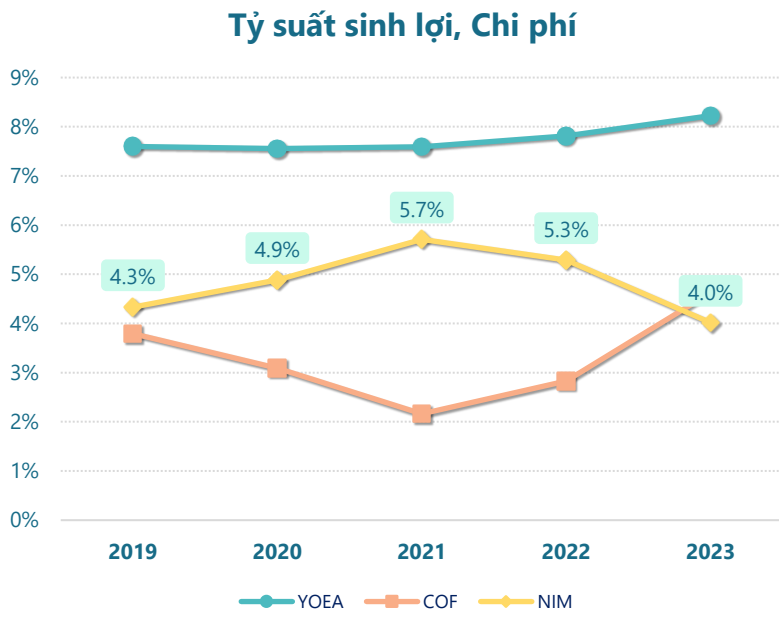
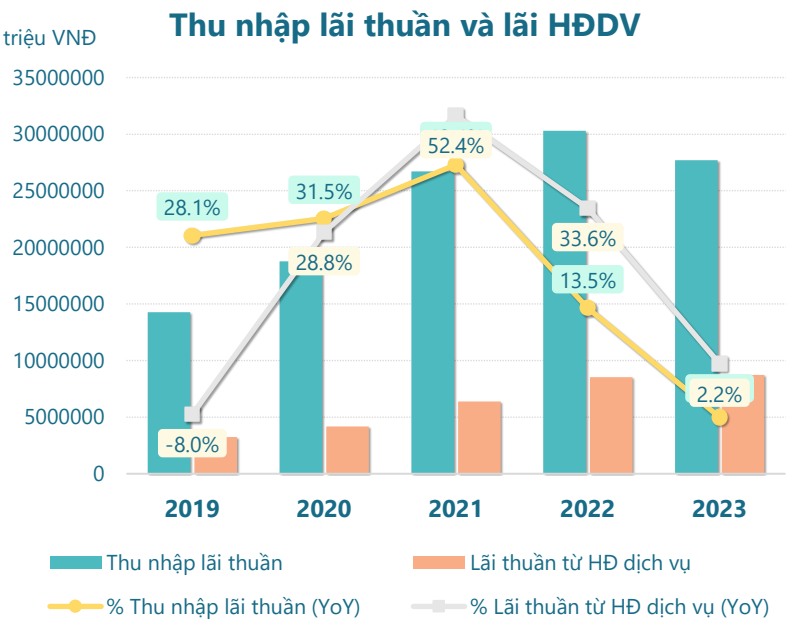
4.0%

YoY: +/-▼ 1.3%

COF
2023

4.6%

YoY: +/-▲ 1.8%

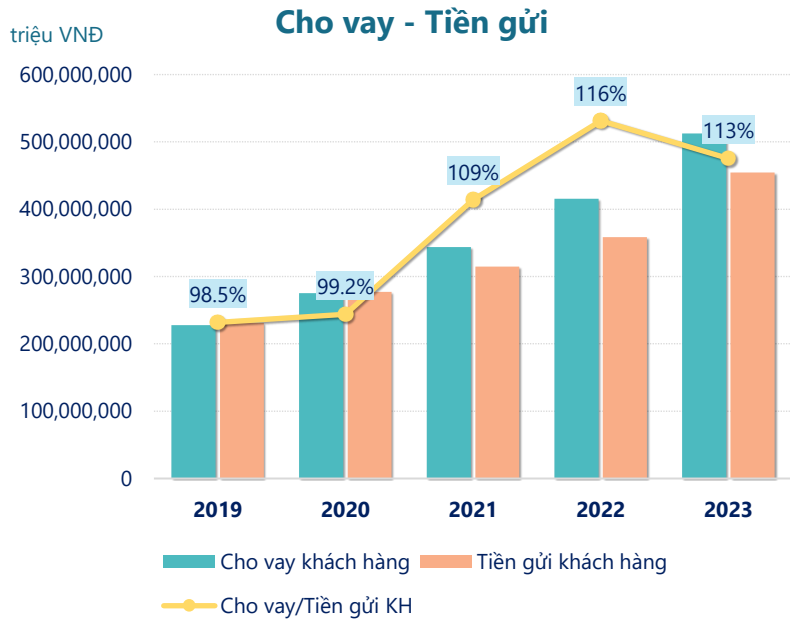
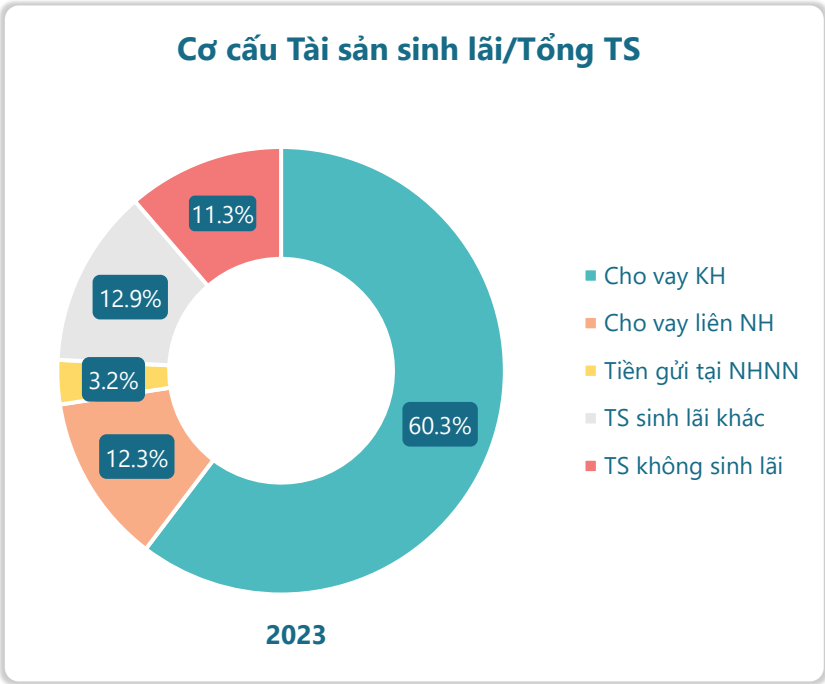
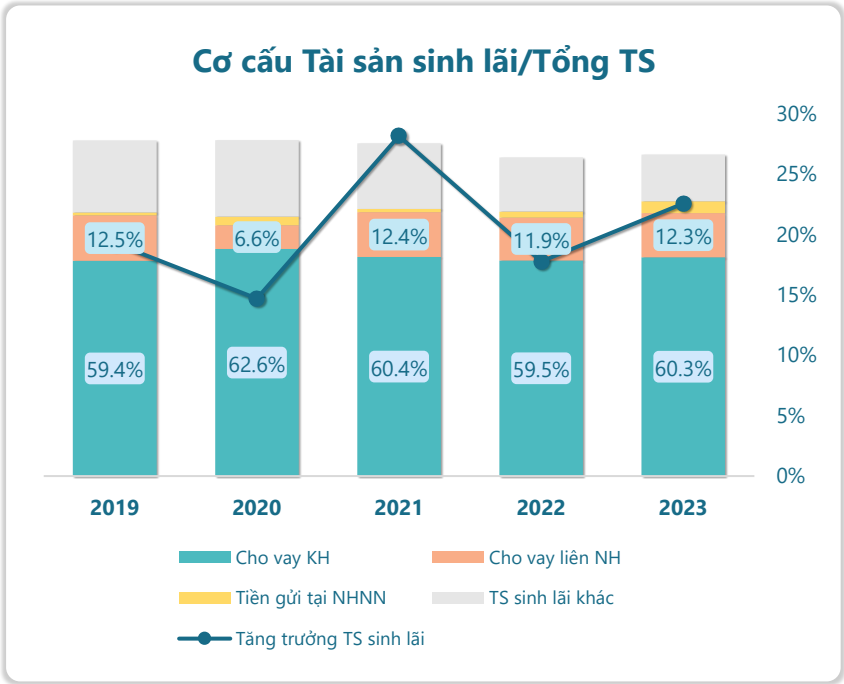


Năm **2023**, **thu nhập từ lãi thuần** của **TCB** chiếm **69.1%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**74.1%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **21.8%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **9.12%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **3,921,068** tỷ đồng, **tăng 103%** so với năm trước.

Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **4.63%**, **tăng thêm 1.80 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của TCB **thấp** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **0.21 đ%**, tạo ra lợi thế trong việc huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của **TCB** năm **2023** là **13,251,796** tỷ đồng, **giảm 1.09%** so với năm trước. Tuy nhiên, Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **33.1%** lại **cao hơn** năm trước **0.32 đ%** cho thấy thu nhập hoạt động đang **giảm** nhanh hơn so với chi phí hoạt động. CIR của TCB **bằng** CIR trung bình ngành (**33.1%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.

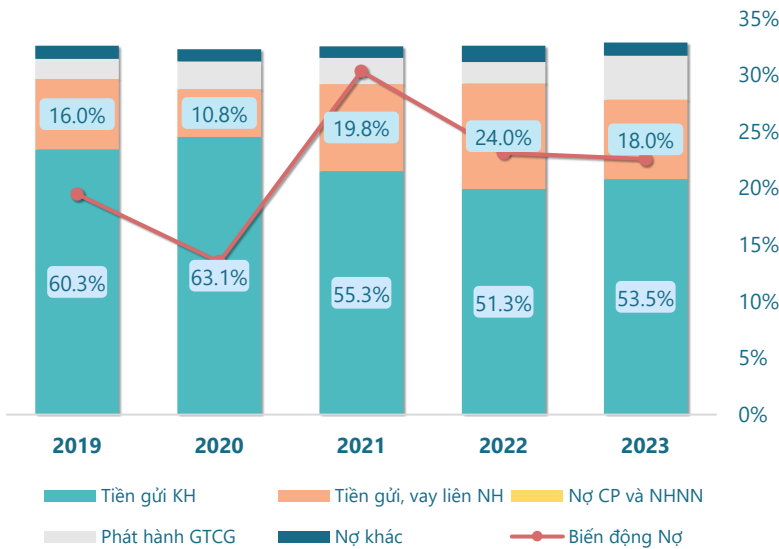


Năm **2023**, Tổng tài sản của **TCB tăng trưởng 21.5%** so với năm trước và đạt 849,482,012 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 88.7%, tỷ trọng này đã tăng thêm 0.74 đ% so với năm trước.

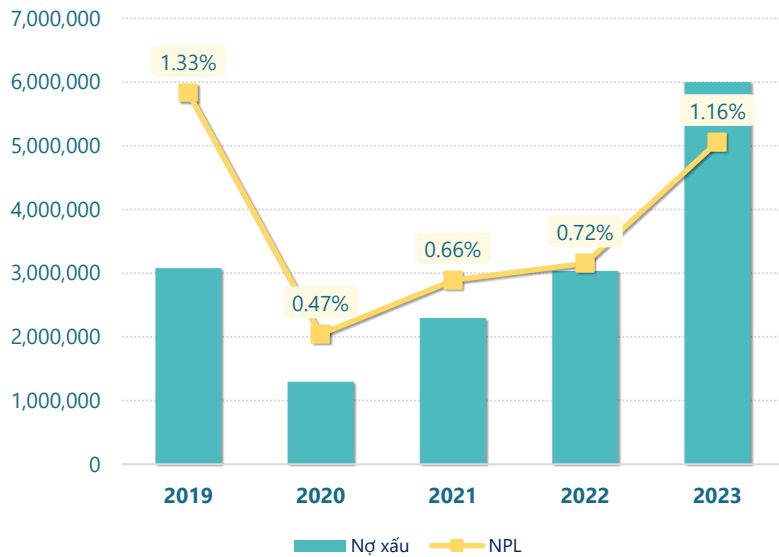
Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **3.19%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **12.3%**, cho vay khách hàng chiếm **60.3%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **12.9%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **TCB** đạt **512,513,672** tỷ đồng, **tăng trưởng 23.3%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **454,660,779** tỷ đồng, **tăng trưởng 26.9%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** thấp hơn năm trước nhưng vẫn bằng **113%**, cho thấy mặc dù hoạt động cho vay vẫn vượt quá khả năng huy động từ tiền gửi nhưng đã giảm đi so với năm trước. Ngân hàng đã quản lý và cơ cấu lại hoạt động cho vay và huy động vốn.

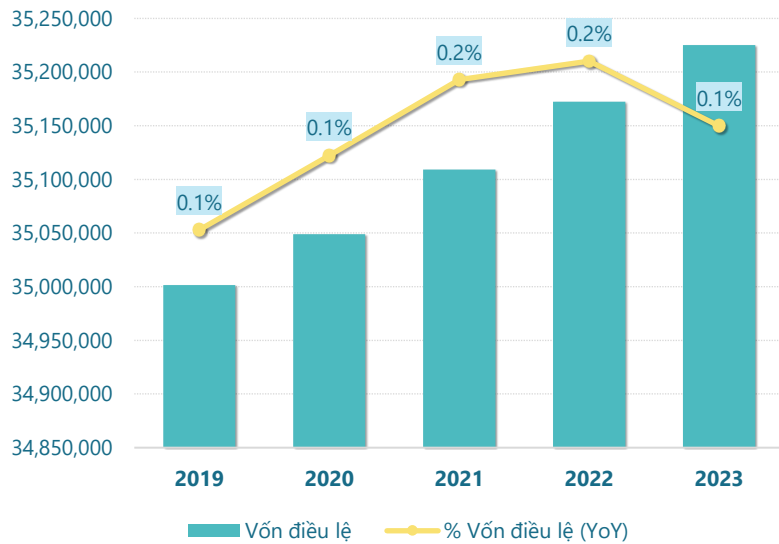
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

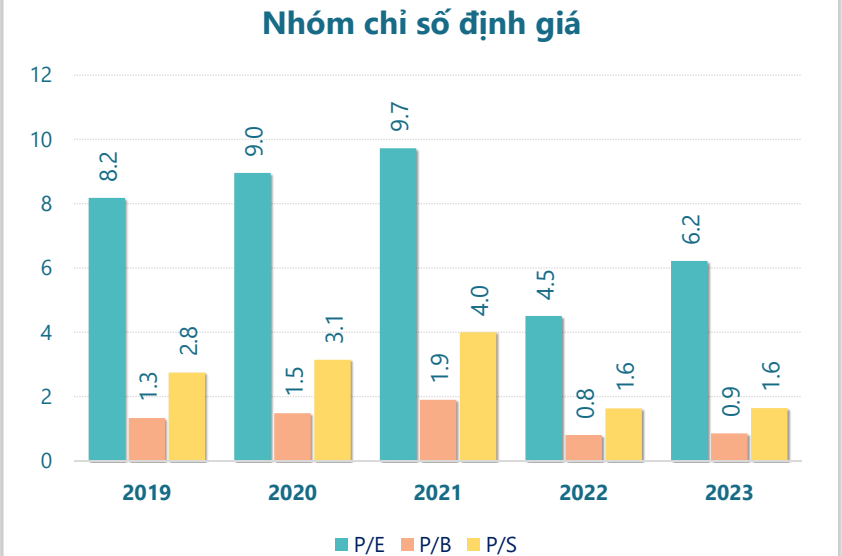
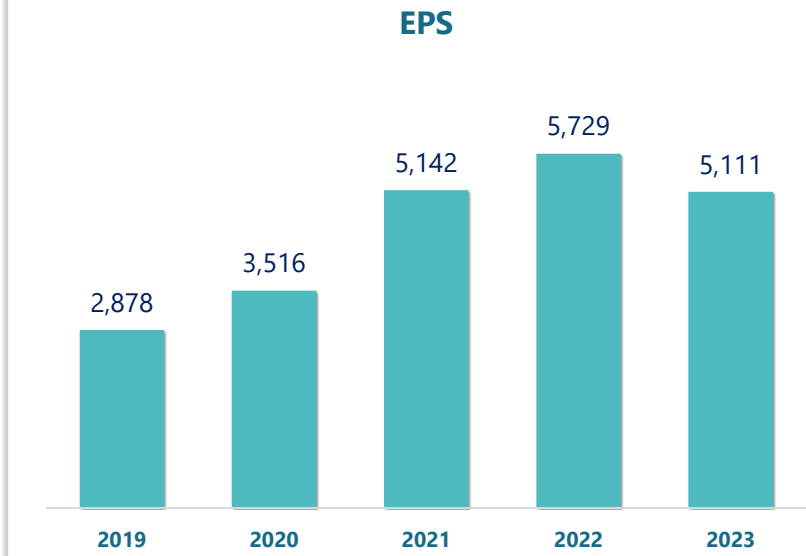
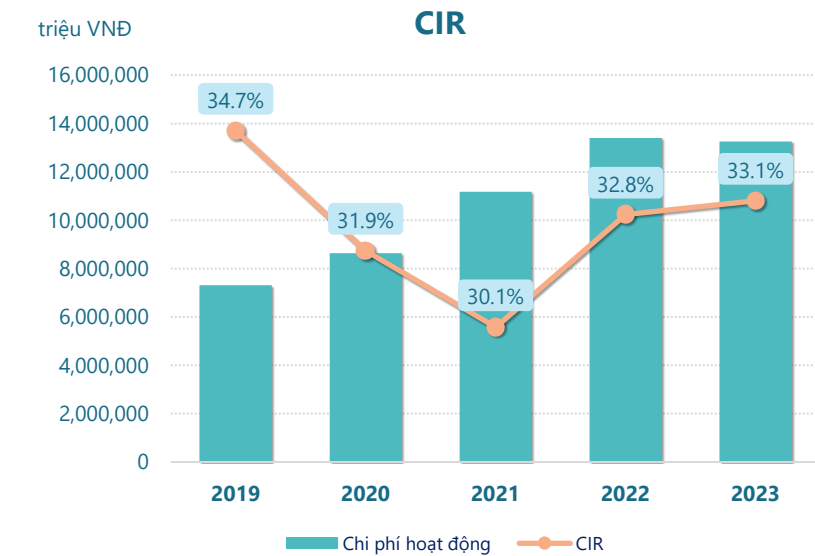
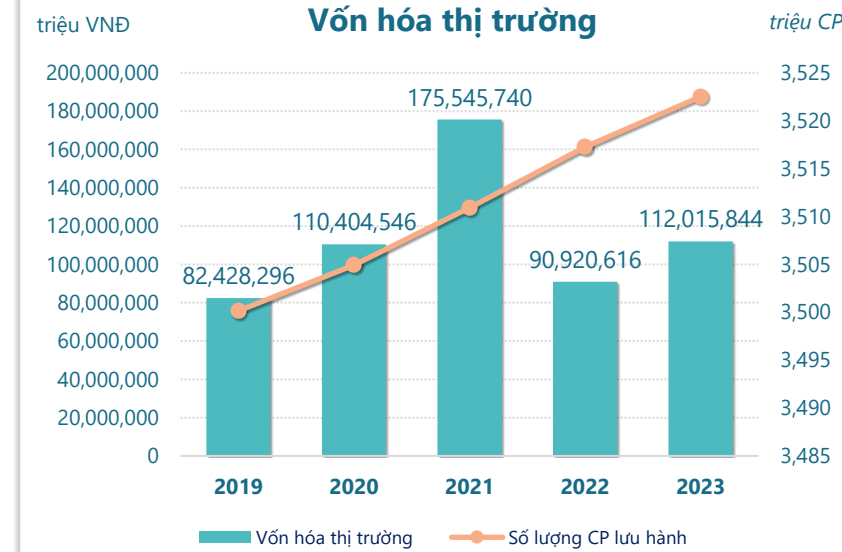
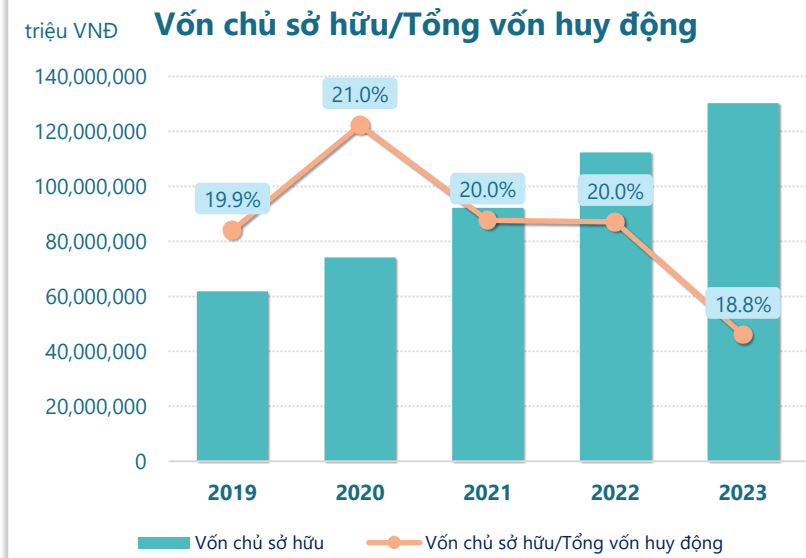
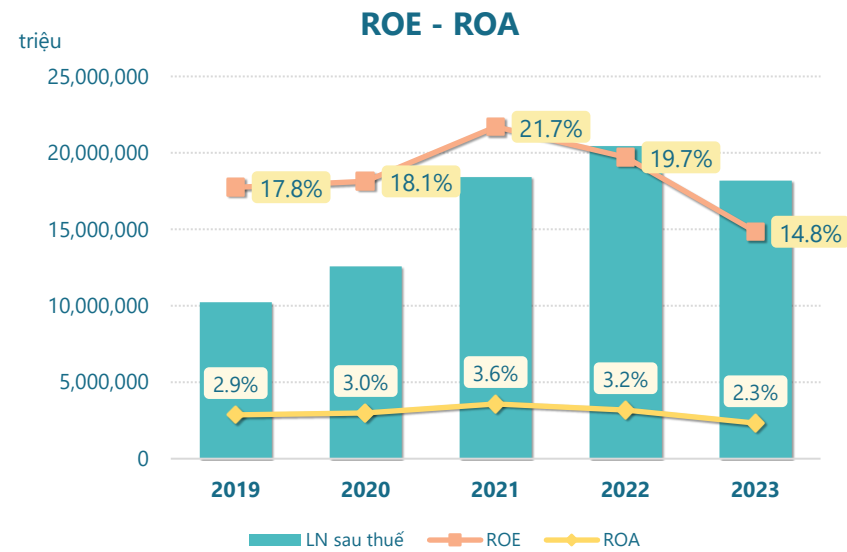


Năm **2023**, Tổng nợ của **TCB** tăng thêm **22.6%** lên **717,865,947** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **53.5%** Tổng tài sản, cao hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**51.3%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.00%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **18.0%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.00%** trên Tổng tài sản.

Nợ xấu nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của TCB năm 2023 là 5,999,143 tỷ đồng. Tăng thêm **2,966,538** tỷ đồng, tương đương với tăng **97.8%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 1.16%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm xuống 121% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.

Vốn điều lệ của TCB năm 2023 đạt **35,225,108** tỷ đồng, tăng thêm **52,723** tỷ đồng, tương ứng tăng **0.15%** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ đã tăng thêm **223,708** tỷ đồng, tương ứng tăng **0.64%** trong vòng 5 năm.

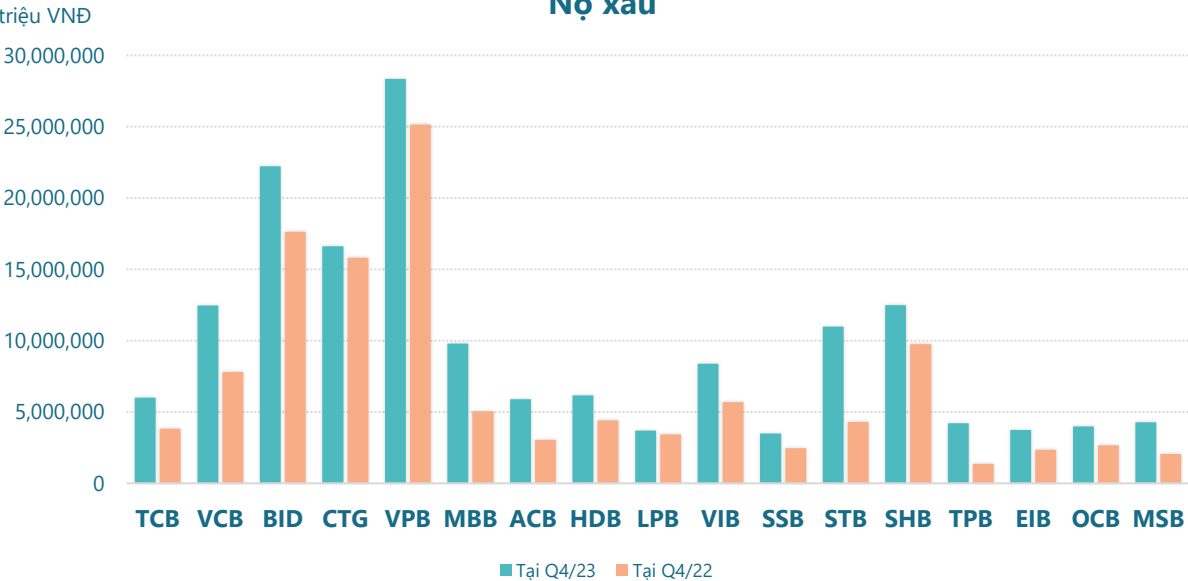


KẾT QUẢ KINH DOANH <small>(triệu VNĐ)</small>	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	7,597,203	6,819,411	11.4%	7,691,120	0,289,775	-8.6%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	2,495,751	2,534,572	-1.5%	8,714,897	8,527,494	2.2%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	312,534	-304,011	203%	195,750	-275,063	171%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	279,761	-117,652	338%	990,453	183,708	439%
Lãi thuần từ HĐ khác	308,572	494,972	-37.7%	2,434,116	2,167,375	12.3%
Lãi thuần từ góp vốn	23,633	30.0	78677%	34,756	8,791	295%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	11,017,454	9,427,322	16.9%	0,061,092	0,902,080	-2.1%
Chi phí hoạt động	-3,610,089	-3,989,840	9.5%	13,251,796	13,398,018	1.1%
LN trước dự phòng	7,407,365	5,437,482	36.2%	6,809,296	7,504,062	-2.5%
Chi phí dự phòng	-1,634,295	-691,259	-136%	-3,921,068	-1,936,294	-103%
LN trước thuế	5,773,070	4,746,223	21.6%	2,888,228	5,567,768	-10.5%
Thuế	-1,291,455	-1,174,136	-10.0%	-4,697,362	-5,131,342	8.5%
LN sau thuế	4,481,615	3,572,087	25.5%	8,190,866	0,436,426	-11.0%
LN ròng	4,438,909	3,544,272	25.2%	8,003,802	0,150,377	-10.7%

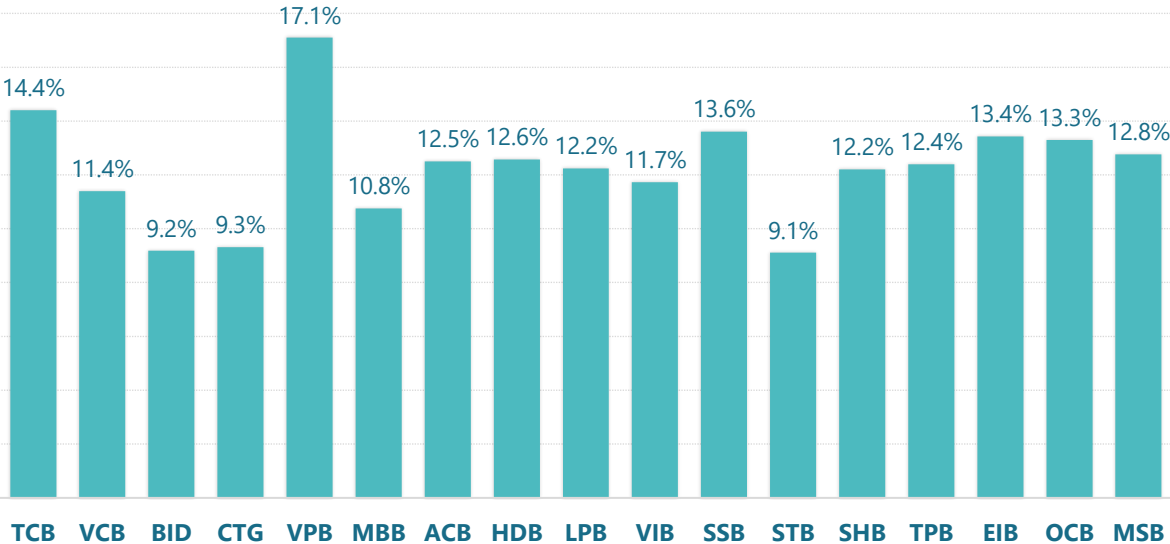
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <small>(triệu VNĐ)</small>	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	298,932	12,631,802	10,088,467	12,828,221	55,468,501	12,053,287
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	519,470	-222,244	-655,391	-879,943	-1,057,275	-2,912,466
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13,699,378	-3,094,234	-174,546	60,053	-709,576	53,518
Tiền đầu kỳ	22,681,199	37,198,979	46,514,303	35,595,899	47,604,230	01,305,880
Lưu chuyển tiền thuần	14,517,780	9,315,324	0,918,404	2,008,331	3,701,650	9,194,339
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37,198,979	46,514,303	35,595,899	47,604,230	01,305,880	10,500,219

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <small>triệu VNĐ</small>	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	849,482,012	699,032,544	21.5%
Tiền và TĐ tiền	3,620,695	4,215,721	-14.1%
Tiền gửi tại NHNN	27,140,592	11,475,590	137%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	104,072,320	82,873,754	25.6%
Chứng khoán kinh doanh	4,432,778	961,034	361%
Các CCPS và các TS TC khác	143,611	0	
Cho vay khách hàng	512,513,672	415,752,256	23.3%
Chứng khoán đầu tư	104,993,945	103,651,920	1.3%
Góp vốn đầu tư dài hạn	3,128,278	120,538	2495%
Tài sản cố định	8,892,697	8,411,382	5.7%
Bất động sản đầu tư	0	1,053,124	-100%
Tài sản có khác	80,543,424	70,517,225	14.2%
Tổng nợ	717,865,947	585,607,578	22.6%
Các khoản nợ CP và NHNN	131	7,826	-98.3%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	153,173,002	167,562,969	-8.6%
Tiền gửi khách hàng	454,660,779	358,403,785	26.9%
Các CCPS và nợ TC khác	0	1,851,213	-100%
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	0	0	
Phát hành giấy tờ có giá	84,703,300	34,006,619	149%
Các khoản nợ khác	25,328,735	23,775,166	6.5%
Vốn chủ sở hữu	130,299,232	112,296,051	16.0%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	1,316,833	1,128,915	16.6%

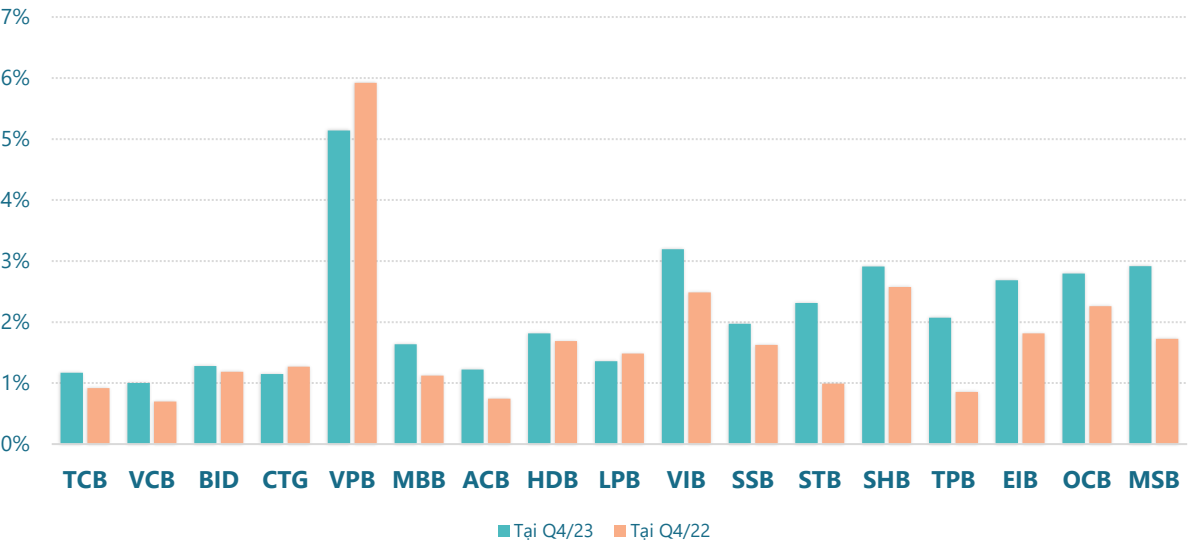
Nợ xấu



Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)



Tỷ lệ nợ xấu



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **3,482,997** tỷ đồng là **SSB**. Còn **TCB** có giá trị nợ xấu xếp **thứ 4** bằng **5,999,143** tỷ đồng.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **TCB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **1.17%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **TCB** có CAR đứng **thứ 4** bằng **10.0%**.